

Ảnh hưởng của số con tới việc tham gia lao động và cung lao động của phụ nữ Việt Nam

PHẠM NGỌC LINH
LÊ QUANG CẢNH

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của số con tới việc tham gia lao động và cung lao động của phụ nữ Việt Nam. Bởi vì số con là một biến nội sinh, nghiên cứu này sử dụng các biến công cụ nhằm tạo ra sự biến động ngoại sinh của biến số con. Kết quả ước lượng cho thấy số con trong gia đình làm giảm xác suất tham gia lao động và cung lao động của người mẹ và ảnh hưởng này khác nhau giữa phụ nữ thành thị và phụ nữ nông thôn. Kết quả này cung cấp thông tin tham khảo hữu ích cho các cặp vợ chồng trước khi quyết định sinh con, hoặc các nhà tuyển dụng lao động để có chính sách thích hợp khi sử dụng lao động nữ.

1. Giới thiệu

Trong mấy thập niên gần đây, các nhà kinh tế và nhân khẩu học ngày càng chú ý tới các nghiên cứu về cung lao động. Có rất nhiều công trình đi sâu tìm hiểu mối liên kết giữa hành vi của hộ gia đình như việc chăm sóc con cái, số lượng con, giới tính của trẻ,... tới sự tham gia lao động và cung lao động của các thành viên trong gia đình. Trong đó, có nhiều nghiên cứu xây dựng mô hình đánh giá tác động của việc sinh con và số con đến sự tham gia lao động và cung lao động của người mẹ. Một số khác thì nghiên cứu ảnh hưởng của số con đến việc tham gia lao động và cung lao động của người cha. Hầu hết các nghiên cứu về tác động của số con tới cung lao động của người mẹ đều tìm ra rằng, việc sinh con ảnh hưởng lớn tới quyết định đi làm và số giờ làm việc của phụ nữ. Ví dụ trong nghiên cứu của Angrist và Evans (1998) cho phụ nữ Mỹ chỉ ra rằng, những người mẹ sinh con thứ ba sẽ giảm xác suất tham gia lao động 17%; Chun và Oh (2002) phát hiện phụ nữ Hàn Quốc giảm xác suất tham gia lao động là 27,5% khi họ sinh thêm một con; tỷ lệ giảm là 26% cho phụ nữ Thụy Điển khi họ có thêm một con trong gia đình (Cristia, 2006). Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa số con và sự tham gia lao động của phụ nữ còn được tìm thấy trong vài nghiên cứu khác.

Các công trình nghiên cứu trước đây tồn tại hai giải thích khác nhau về mối quan hệ này. Becker (1985) cho rằng khi số con trong gia đình tăng lên, người phụ nữ sẽ phải tăng thêm thời gian, sức lực cho việc chăm sóc con và tương ứng là giảm thời gian lao động trên thị trường lao động, bởi lẽ việc chăm sóc con cái là thiên chức của người phụ nữ. Sự ảnh hưởng này được Becker (1985) gọi là ảnh hưởng chuyên môn hóa. Lundberg và Rose (1999) lý luận rằng việc có thêm con sẽ làm tăng giá trị thời gian của cha mẹ như là một đầu vào của quá trình cung ứng dịch vụ chăm sóc con cái, do đó cha mẹ sẽ giảm thời gian lao động trên thị trường lao động và như vậy người mẹ cũng sẽ giảm cung lao động.

Bài viết này sử dụng số liệu trích từ cuộc Điều tra mức sống (Vietnam Living Standard Survey) năm 2004 nghiên cứu ảnh hưởng của số con trong hộ gia đình tới việc tham gia lao động và cung lao động của người mẹ. Do việc quyết định về số con, quyết định đi làm và số giờ làm việc được đưa ra đồng thời, nên số con trong gia đình trở thành một biến nội sinh trong các mô hình đánh giá tác động của số con tới sự tham gia lao

Phạm Ngọc Linh, TS., Lê Quang Cảnh, TS., Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

động và cung lao động. Để tìm ảnh hưởng của số con tới việc tham gia lao động của người mẹ, bài viết này sử dụng mô hình Probit với biến công cụ (IV-Probit) và mô hình biến công cụ IV (Instrumental Variable) đo lường ảnh hưởng của số con tới cung lao động. Kết quả hồi quy tìm ra rằng người phụ nữ Việt Nam sẽ giảm xác suất tham gia lao động là 26,4% và giảm 0,35 giờ lao động/ngày, trong khi đó những người phụ nữ ở nông thôn giảm tới 29,3% và 0,41 giờ lao động/ngày khi họ sinh thêm một con.

Tiếp theo phần giới thiệu, mục 2 phân tích tình hình thực tế biến động của số con trung bình, sự tham gia lao động và cung lao động của phụ nữ Việt Nam. Mục 3 sẽ đề cập tới phương pháp nghiên cứu, mô hình sử dụng đó là IV-Probit và mô hình IV. Phần này cũng trình bày việc lựa chọn các biến công cụ, nguồn số liệu dùng trong việc phân tích và đánh giá tác động của số con tới sự tham gia lao động và cung lao động của

người mẹ. Mục 4 trình bày các kết quả hồi quy, đồng thời đưa ra những giải thích và đánh giá về kết quả. Mục 5 trình bày kết luận của bài viết.

2. Sơ bộ về số con và tỷ lệ tham gia lao động ở Việt Nam

Trong mấy thập kỷ gần đây, số con trung bình trong mỗi hộ gia đình có xu hướng giảm đáng kể, trong khi đó tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động ngày càng gia tăng, kể cả đối với những nước phát triển và đang phát triển (Kim và Aassve, 2006). Sự thay đổi này góp phần làm thay đổi vai trò của người phụ nữ và sự phân bổ thời gian trong việc chăm lo gia đình, chăm sóc con cái, cũng như các hoạt động kinh tế. Sự thay đổi này cũng đã và đang diễn ra ở Việt Nam. Số liệu trong bảng 1 có thể phần nào cho chúng ta thấy tình hình thay đổi ở Việt Nam trong những năm qua về cả mặt kinh tế, xã hội tính từ sau khi thực hiện chương trình Đổi mới.

BẢNG 1: Số con trung bình, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, đô thị hóa và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam

Năm	Số con trung bình	Tham gia lực lượng lao động (%)	Dân số thành thị (%)	Thu nhập bình quân(USD)
1986	4,2	46,8	19,8	202,8
1988	3,8	47,1	20,0	210,4
1990	3,6	47,3	20,3	226,9
1992	3,2	47,7	21,0	250,6
1994	2,6	48,1	21,8	283,7
1996	2,5	48,7	22,6	327,8
1998	2,4	49,5	23,5	364,1
2000	2,0	50,6	24,3	397,0
2002	1,9	51,5	25,3	443,7
2004	1,8	52,5	26,2	502,0
2006	1,8	52,8	27,1	587,4

Nguồn: World Bank (2006).

Theo bảng 1, trong vòng 20 năm qua số con trung bình trong mỗi hộ gia đình ở Việt Nam đã giảm đi hơn một nửa, cụ thể số con

trung bình giảm từ 4,2 trong năm 1986 còn 1,8 con cho mỗi hộ gia đình vào năm 2006, tuy nhiên số con trung bình trong một gia

đình có sự khác biệt giữa các vùng miền, dân tộc (Haughton, 2007). Sự sụt giảm này là kết quả của chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình đã thực hiện ở Việt Nam trong suốt thời gian qua và sự nâng cao nhận thức của các gia đình đối với việc chăm sóc con cái (Phái, 1999). Đồng thời với sự giảm số con trung bình, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ngày càng tăng và đạt tỷ lệ 52,8% trong năm 2006. Thu nhập bình quân theo đầu người cũng tăng lên tới 2,9 lần trong 20 năm qua, đạt 587,4 USD vào năm 2006. Xu hướng này hoàn toàn phù hợp với các dự đoán kinh tế vi mô rằng: số con bình quân trong gia đình giảm sẽ góp phần làm tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tăng thu nhập. Một vấn đề cũng cần được quan tâm trong phần này đó là mức độ đô thị hóa ở Việt Nam. Bảng 1 cho thấy rằng trong vòng hai thập kỷ từ 1986-2006, tỷ lệ người sống ở khu vực thành thị tăng lên 1,4 lần. Điều này có thể dẫn đến sự thay đổi về cấu trúc của lực lượng lao động, bởi lẽ quá trình đô thị hóa sẽ làm giảm số hộ làm nông nghiệp và làm thay đổi thời gian phân bổ cho các hoạt động trong phạm vi gia đình và thời gian của các thành viên gia đình. Do mức độ đô thị hóa không giống nhau giữa các vùng, mà thường chỉ tập trung ở các khu ven đô, nên quyết định về số con trong mỗi gia đình và các hành vi của thị trường lao động có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải nghiên cứu ảnh hưởng của số con tới sự tham gia lao động và cung lao động của người phụ nữ theo cả khu vực thành thị và nông thôn.

3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Phần này sẽ trình bày các mô hình sử dụng trong bài viết, đó là mô hình IV-Probit và mô hình IV. Thêm vào đó, việc lựa chọn các biến công cụ và số liệu phân tích cũng được trình bày một cách tóm tắt ở đây.

3.1. Mô hình

Như đã đề cập, mục đích của nghiên cứu này là đo lường ảnh hưởng của số con đến

sự tham gia lao động và cung lao động của người mẹ. Do việc quyết định về số con, quyết định đi làm và số giờ làm việc được đưa ra đồng thời, nên số con trong gia đình trở thành một biến nội sinh trong các mô hình đánh giá tác động của số con tới sự tham gia lao động và cung lao động. Vì vậy, chúng ta không thể sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), thay vào đó chúng ta phải sử dụng phương pháp biến công cụ. Để ước lượng mô hình, trước hết phải sử dụng các biến công cụ trong mô hình cầu về số con của mỗi hộ gia đình. Bước này có tác dụng loại bỏ biến động nội sinh của biến số con, nói cách khác, các biến công cụ giúp tạo ra biến động ngoại sinh của số con của mỗi gia đình. Phương trình phản ánh cầu về số con của hộ gia đình có dạng như sau:

$$n = \phi_n + Z\varphi_n + W\alpha_n + M\beta_n + H\gamma_n + \varepsilon_n, \quad (1)$$

trong mô hình này, n là số con trong mỗi hộ gia đình. Z là một véc tơ biến công cụ. W là véc tơ tiền lương của cả bố và mẹ kiếm được trên thị trường lao động. M là véc tơ thể hiện đặc điểm của bố, mẹ như tuổi, trình độ học vấn, chủ hộ, nghề nghiệp. H là véc tơ bao gồm các đặc tính thuộc về hộ gia đình và thị trường lao động tại địa phương. Các biến trong véc tơ H bao gồm hộ ở thành thị hay nông thôn, thu nhập ngoài lao động của hộ gia đình, có ông, bà sống cùng gia đình hay không và số việc làm tạo ra hàng năm trên địa bàn. ε_n là sai số ước lượng. Từ mô hình này, chúng ta tìm được số con ước lượng cho mỗi hộ gia đình và số liệu ước lượng này thể hiện sự biến động ngoại sinh của số con trong mỗi hộ gia đình.

Để đo lường sự ảnh hưởng của số con đến sự tham gia lao động của người mẹ, bài viết này sử dụng mô hình IV-Probit. Mô hình này có dạng dưới đây:

$$P(y = 1 | \hat{n}, W, M, H) = \Phi(\phi_y + \varphi_y \hat{n} + W\alpha_y + M\beta_y + H\gamma_y + \varepsilon_y) \quad (2)$$

trong đó, Φ là hàm phân phối xác suất. y là trạng thái lao động của người mẹ. y mang giá trị là 1 nếu người mẹ tham gia lao động và có giá trị là 0 nếu người mẹ không tham gia lao động trong năm điều tra (tính từ đầu năm tới thời điểm điều tra). $\hat{n}$ là số con được ước lượng từ mô hình (1), đây chính là biến động ngoại sinh của số con trong mỗi hộ gia đình. ε_y là sai số ước lượng. $P(y=1|\hat{n}, W, M, H)$ đo lường xác suất tham gia lao động của người mẹ trong điều kiện về số con, tiền lương của chồng, đặc điểm nhân thân của người chồng/vợ và đặc điểm của hộ, cũng như đặc điểm của thị trường lao động trên địa bàn.

Việc đo lường ảnh hưởng của số con tới cung lao động của người mẹ được thực hiện thông qua ước lượng mô hình IV có dạng sau đây:

$$L = \phi_l + \varphi_l \hat{n} + W\alpha_l + M\beta_l + H\gamma_l + \varepsilon_l, \quad (3)$$

trong đó, L là biến phụ thuộc, đo mức cung lao động của người mẹ. Trong phạm vi bài viết này, cung lao động của người mẹ được đo bằng thời gian làm việc bình quân/ngày.

3.2. Biến công cụ

Việc lựa chọn biến công cụ ảnh hưởng lớn tới kết quả, bởi lẽ các biến công cụ có thể ảnh hưởng tới độ tin cậy của các kết quả ước lượng. Về mặt lý thuyết, một biến công cụ được coi là thích hợp phải thỏa mãn hai điều kiện: không có quan hệ với sai số và phải có quan hệ chặt chẽ với biến phụ thuộc. Trong phạm vi nghiên cứu này, các điều kiện đó có nghĩa là biến công cụ không có quan hệ gì với sai số trong mô hình (1) và ảnh hưởng lớn tới số con trong mỗi hộ gia đình. Nghiên cứu này sử dụng 2 biến công cụ để loại bỏ biến động nội sinh của biến số con trong hộ gia đình, đó là giới tính của con lớn nhất trong gia đình và cùng giới tính của hai đứa con lớn, ví dụ hai trai hoặc hai gái. Nếu gọi giới tính của trẻ là s thì s_1 là giới tính của đứa trẻ thứ nhất trong hộ gia đình và s_2 là giới tính của đứa trẻ thứ hai. $s_i = 1$ nếu trẻ là con trai và $s_i = 0$ khi trẻ là con gái ($i=1, 2$

là chỉ số thứ tự con trong gia đình). Giả sử biến cùng giới tính của hai con lớn trong gia đình là sg , khi đó biến cùng giới tính được tính theo công thức $sg = s_1s_2 + (1-s_1)(1-s_2)$. Biến sg sẽ mang giá trị là 1 nếu hai con lớn đều là trai hoặc đều là gái, ngoài ra biến sg nhận giá trị 0.

Để kiểm tra giới tính của con lớn và sự cùng giới tính của hai con lớn trong gia đình có phải là các biến công cụ thích hợp, bài viết sử dụng cách tiếp cận của Stock và cộng sự (2002). Theo phương pháp này, giá trị kiểm định F của các biến công cụ trong mô hình (1) phải lớn hơn 10 mới đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng. Từ mô hình (1), nghiên cứu này tìm được giá trị kiểm định F cho biến giới tính của con lớn là 30,58 và 232,57 cho biến cùng giới tính của hai con lớn trong hộ gia đình. Kết quả này ngụ ý rằng hai biến giới tính của con lớn (s_1) và cùng giới tính của hai con lớn (sg) trong gia đình là hai biến công cụ thích hợp dùng để tạo ra biến động ngoại sinh của số con trong mỗi hộ gia đình.

3.3. Số liệu sử dụng

Nghiên cứu này sử dụng số liệu trích từ Điều tra mức sống năm 2004. Điều tra này được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê với 9.189 hộ gia đình trên phạm vi 3.100 xã phường thuộc 64 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Điều tra thu thập số liệu theo 10 lĩnh vực khác nhau: đặc điểm nhân khẩu; giáo dục và đào tạo; sức khỏe và chăm sóc y tế; thu nhập; chi tiêu; tài sản cố định và đồ dùng lâu bền; nhà đất, nước sạch, vệ sinh; tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phi nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy nhiên, trong bài viết này, mẫu số liệu sử dụng chỉ bao gồm 3.985 hộ gia đình có ít nhất 1 con, trong đó con lớn không quá 18 tuổi và người cha không quá 65 tuổi, mẹ không quá 60 tuổi. Các thông tin cơ bản về số liệu được trình bày trong bảng 2.

Ảnh hưởng của số con ...

BẢNG 2: Thống kê cơ bản về số liệu

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<i>Đặc điểm về người mẹ</i>				
Tình trạng làm việc	0,954	0,210	0	1
Số giờ làm việc/ngày	6,468	1,917	0	16
Tuổi	35,994	6,660	19	60
Lương lao động/giờ	3,138	7,184	0	369,6
Chủ hộ	0,087	0,282	0	1
Chưa bao giờ đến trường	0,041	0,199	0	1
Tiểu học	0,282	0,450	0	1
Trung học cơ sở	0,317	0,466	0	1
Trung học phổ thông	0,250	0,433	0	1
Cao đẳng, đại học và cao hơn	0,108	0,311	0	1
Nông, lâm, ngư dân	0,784	0,412	0	1
<i>Đặc điểm về người cha</i>				
Tuổi	38,637	6,931	20	65
Lương lao động/giờ	4,597	5,599	0	165,4
Chưa bao giờ đến trường	0,035	0,185	0	1
Tiểu học	0,274	0,446	0	1
Trung học cơ sở	0,330	0,470	0	1
Trung học phổ thông	0,240	0,427	0	1
Cao đẳng, đại học và cao hơn	0,121	0,326	0	1
Nông, lâm, ngư dân	0,630	0,483	0	1
<i>Thông kê về số con</i>				
Số con	2,552	1,239	1	15
Hai con lớn cùng giới tính	0,412	0,492	0	1
Con lớn là trai	0,512	0,499	0	1
<i>Đặc điểm về hộ gia đình</i>				
Thu nhập ngoài lao động	1,404	1,845	-2,9	40,3
Ông, bà sống cùng	0,113	0,317	0	1
Tuổi của ông/bà	71,444	10,349	39	98
Thành thị	0,213	0,410	0	1
<i>Tình hình thị trường lao động trên địa bàn</i>				
Số việc làm tạo ra trong năm	28,269	32,218	3,5	220

Theo bảng 2, có tới 95,4% số phụ nữ làm việc trong năm điều tra và trung bình họ làm việc 6,5 giờ trong một ngày. Tiền công trả cho nam và nữ có sự chênh lệch. Trong khi người mẹ nhận trung bình 3,1 nghìn đồng/giờ lao động thì người cha nhận được 4,6 nghìn đồng/giờ. Điều này có thể phần nào được giải thích bởi lẽ có tới 63% số người cha và 78,4% số người mẹ làm việc trong

lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp. Liên quan đến đặc điểm số con trong gia đình, trung bình mỗi hộ gia đình có 2,6 con, trong đó 51,2% số hộ có con trai là lớn và 41,2% số hộ có hai con lớn cùng giới tính trai hoặc gái.

Bảng 2 cũng chỉ ra rằng tỷ lệ nam giới có trình độ cao đẳng, đại học hoặc cao học nhiều hơn phụ nữ bởi lẽ nam giới được học nhiều hơn phụ nữ, cụ thể chỉ có 3,5% số

người cha không đến trường trong khi 4,1% số người mẹ chưa bao giờ đi học và có tới 12,1% người cha có trình độ cao đẳng, đại học hoặc cao học, trong khi tỷ lệ đó cho nữ giới là 10,8%. Trong mẫu số liệu sử dụng, có tới 91,3% số hộ có chủ hộ là nam giới. Số hộ gia đình sống ở khu vực thành thị chỉ chiếm có 21,3% tổng số hộ và mỗi hộ có thu nhập trung bình một năm ngoài tiền lương là 1,4 triệu đồng. Bảng thống kê cũng cho ta thấy, chỉ có 11,3% số hộ gia đình có ông hoặc bà hoặc cả hai sống chung với con cháu. Về đặc điểm của thị trường lao động của địa phương, bài viết này sử dụng số việc làm tạo ra trong năm trong phạm vi toàn tỉnh hoặc thành phố. Theo đó bình quân mỗi tỉnh tạo ra được 28,3 nghìn chỗ làm mới trong năm 2004.

4. Kết quả và bình luận

Phần này sẽ trình bày các kết quả hồi quy. Trước hết bài viết đề cập kết quả kiểm định về tính nội sinh của biến số con. Sau đó, bài viết đề cập sự ảnh hưởng của số con đến sự tham gia lao động và sau cùng là ảnh hưởng của số con đến cung lao động của người mẹ.

Để kiểm tra tính nội sinh của biến số con, bài viết sử dụng kiểm định Hausman với giả thiết là số con trong mỗi hộ gia đình là một biến ngoại sinh. Nếu giả thiết bị bác bỏ thì biến số con phải được coi là một biến nội sinh và như vậy phương pháp IV phải được sử dụng. Kết quả kiểm định cho thấy, biến số con là một biến nội sinh trong mối quan hệ với sự tham gia lao động và cung lao động của người mẹ với mức ý nghĩa 5%. Giá trị thống kê Hausman lần lượt là 71,76 với giá trị xác suất (p-value) là 0 và 41,86 với giá trị xác suất là 0,0065. Kết quả này đã bác bỏ giả thiết rằng biến số con là một biến ngoại sinh. Điều đó ngụ ý rằng biến số con là một biến nội sinh, do đó ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất sẽ thu được kết quả ước lượng chệch. Vì vậy, mô hình IV-Probit và IV là mô hình thích hợp sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của số con

tới sự tham gia lao động và cung lao động của người mẹ.

4.1. Ảnh hưởng của số con đến việc tham gia lao động

Theo mô hình (2), việc tham gia lao động của người mẹ phụ thuộc vào số con trong gia đình, tiền công của chồng, đặc điểm của chồng/vợ, đặc điểm hộ gia đình và thị trường lao động địa phương. Sử dụng hai biến công cụ là giới tính của con lớn và cùng giới tính của hai con lớn trong gia đình, bài viết ước lượng tác động của số con tới sự tham gia lao động của người mẹ. Nhắc lại rằng, biến phụ thuộc là trạng thái làm việc của người mẹ. Biến này có giá trị là 1 nếu người mẹ làm việc và giá trị là 0 nếu người mẹ không tham gia lao động trong năm điều tra. Bảng 3 sẽ trình bày ảnh hưởng cận biên của các biến độc lập tới xác suất tham gia lao động của người phụ nữ.

Theo kết quả trình bày trong bảng 3, hệ số ảnh hưởng biên của số con tới sự tham gia lao động của người mẹ trong mô hình mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này có nghĩa là người mẹ sẽ giảm khả năng (xác suất) tham gia lao động 26,4% khi họ có thêm một con trong gia đình, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết quả này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Chun and Oh (2002) khi họ tìm ra phụ nữ Hàn Quốc giảm 27,5% xác suất tham gia lao động khi sinh thêm một con. Đo lường ảnh hưởng này ở khu vực thành thị và nông thôn, kết quả ước lượng chỉ rõ có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của số con trong gia đình tới khả năng tham gia lao động của người mẹ giữa phụ nữ thành thị và nông thôn. Việc sinh thêm con của phụ nữ thành thị không ảnh hưởng tới khả năng tham gia lao động của họ. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn, người mẹ giảm xác suất tham gia lao động 29,3% so với trước khi họ có thêm con trong gia đình. Kết quả này có thể được giải thích rằng phụ nữ ở khu vực nông thôn chủ yếu làm trong lĩnh vực nông nghiệp với thời gian

không gò bó và có năng suất lao động thấp, trong khi phụ nữ ở khu vực thành thị làm

việc trong khu vực phi nông nghiệp với năng suất lao động cao hơn.

BẢNG 3: Ảnh hưởng cận biên của số con tới sự tham gia lao động của người mẹ

	Chung	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Số con	-0,2637***	0,0820	-0,2932***
<i>Đặc điểm về người mẹ</i>			
Tuổi	0,0290	-0,0519	0,0357
Tuổi bình phương	-0,0004	0,0005	-0,0005
Chủ hộ	-0,0346	-0,0148	-0,0442
Tiểu học	0,2350***	0,2161*	0,1693***
Trung học cơ sở	0,2918***	0,3671***	0,2247***
Trung học phổ thông	0,2977***	0,4051***	0,2209***
Cao đẳng, đại học hoặc cao hơn	0,3283***	0,5037***	0,2277***
Nghề nghiệp	0,1551***	0,1497**	0,1563***
<i>Đặc điểm về người cha</i>			
Tuổi	-0,0108	0,0572	-0,0087
Tuổi bình phương	-0,0017	-0,0047*	0,0011
Lương lao động/giờ	0,0002	-0,0006	0,0001
Tiểu học	0,0386	0,3816***	-0,0140
Trung học cơ sở	0,0998*	0,4138***	0,0264
Trung học phổ thông	0,0535	0,3486***	-0,0040
Cao đẳng, đại học hoặc cao hơn	-0,0091	0,2159	-0,0307
Nghề nghiệp	-0,0382	-0,0480	-0,0018
<i>Đặc điểm về hộ gia đình</i>			
Thu nhập hộ ngoài lương	-0,0079	-0,0181**	-0,0195***
Ông/bà sống cùng	0,7480*	0,5275	0,6772*
Tuổi ông/bà	-0,0786**	-0,1045**	-0,0469*
Tuổi ông/bà bình phương	0,0006**	0,0010***	0,0003*
Thành thị	-0,1182***		
<i>Thị trường lao động địa phương</i>			
Số việc làm tạo ra năm 2004	-0,0006**	-0,0010**	-0,0005
Số quan sát	3935	832	3103

Mức ý nghĩa 0,1 được ký hiệu là *; 0,05 là **; và 0,01 là ***.

Nếu người mẹ ở khu vực thành thị có tiền công lao động cao hơn chi phí giữ trẻ, người đó sẽ vẫn tham gia lao động, ngược lại người phụ nữ ở thành phố có tiền công thấp hơn chi phí giữ trẻ, họ không đi làm. Chính vì vậy, số con không có ảnh hưởng tới xác suất tham gia lao động của phụ nữ thành phố. Vì năng suất lao động nông nghiệp thấp và làm việc không có hợp đồng, người mẹ ở khu vực nông thôn sẽ sẵn sàng nghỉ làm việc để chăm sóc con cái. Vì vậy, xác suất tham gia lao động của phụ nữ nông thôn khi sinh thêm con sẽ giảm đi đáng kể.

Trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực tới xác suất tham gia lao động của phụ nữ. Kết quả ước lượng chỉ rõ, những người mẹ được học cao có xác suất tham gia lao động cao hơn những người mẹ có trình độ học vấn thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp với những dự đoán vì mô và các kết quả nghiên cứu trước đây. Một kết quả khác khá thú vị là các đặc điểm về người chồng như tuổi, học vấn, nghề nghiệp và lương không có ảnh hưởng tới xác suất tham gia lao động của người vợ khi gia đình có thêm một con. Kết quả trong bảng 3 cho rằng, ông/bà sống cùng với con cháu sẽ

giúp người vợ tăng xác suất tham gia lao động sau khi sinh con, tuy nhiên kết quả này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Số việc làm tạo ra hàng năm có ảnh hưởng tiêu cực tới xác suất tham gia lao động của người phụ nữ sau khi sinh con, tuy nhiên ảnh hưởng này quá nhỏ.

4.2. Ảnh hưởng của số con tới cung lao động

Như đã trình bày trong mục 3, cung lao động được đo bằng số giờ lao động/ngày phụ thuộc vào số con, tiền công, đặc điểm của chồng/vợ, hộ gia đình và thị trường lao động địa phương. Do biến số con là biến nội sinh, ước lượng bằng OLS sẽ cho kết quả không chính xác, thay vào đó chúng ta phải sử dụng phương pháp IV. Ảnh hưởng của số con tới cung lao động của người mẹ được trình bày trong bảng 4. Hệ số ảnh hưởng của số con ước lượng được là -0,353 và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này ngụ ý rằng phụ nữ sẽ giảm số giờ làm việc trong ngày đi 0,35 giờ khi họ sinh

thêm một con. Mức ảnh hưởng này còn cao hơn đối với phụ nữ nông thôn, bởi khi có thêm một con trong gia đình người mẹ giảm thời gian lao động 0,4 giờ/ngày so với trước khi có thêm con. Đối với những phụ nữ thành thị, sự ảnh hưởng này không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Những người mẹ có trình độ học vấn cao thì làm việc ít thời gian hơn những phụ nữ không có cơ hội đến trường. Tương tự như kết quả ở phần trên, đặc điểm của người chồng như tuổi, lương, trình độ học vấn, nghề nghiệp không có ảnh hưởng tới thời gian làm việc của người vợ ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả trong bảng 4 cũng gợi ý rằng ông/bà sống cùng không có ảnh hưởng gì tới thời gian làm việc của người mẹ nói chung. Kết quả này không gây ngạc nhiên khi tuổi bình quân của ông/bà trong mẫu nghiên cứu là 71,4 và ở tuổi đó ông/bà khó có thể giúp đỡ việc gia đình để người phụ nữ có thêm thời gian cho lao động, nếu không muốn nói họ có thể còn cần sự chăm sóc của người phụ nữ.

BẢNG 4: Ảnh hưởng của số con tới cung lao động của người mẹ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Số con	-0,353*** (-3,288)	-0,225 (-0,890)	-0,399*** (-3,457)
<i>Đặc điểm về người mẹ</i>			
Tuổi	-0,045 (-0,780)	-0,043 (-0,272)	-0,047 (-0,766)
Tuổi bình phương	0,000 (0,431)	0,000 (0,175)	0,000 (0,556)
Lương lao động/giờ	-0,035*** (-8,222)	-0,020*** (-4,047)	-0,110*** (-10,750)
Chủ hộ	0,271** (2,409)	0,294* (1,667)	0,245* (1,646)
Tiểu học	-1,447*** (-7,632)	-1,985*** (-3,467)	-1,345*** (-6,846)
Trung học cơ sở	-1,245*** (-6,432)	-1,710*** (-2,996)	-1,157*** (-5,722)
Trung học phổ thông	-1,796*** (-9,436)	-1,860*** (-3,263)	-1,820*** (-9,171)
Cao đẳng, đại học hoặc cao hơn	-0,762*** (-3,778)	-1,914*** (-3,213)	-0,468** (-2,215)
Nghề nghiệp	-0,976*** (-10,446)	-0,694*** (-3,906)	-1,321*** (-12,103)

Ảnh hưởng của số con ...

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<i>Đặc điểm về người cha</i>			
Tuổi	0,000 (0,005)	0,096 (0,566)	0,004 (0,069)
Tuổi bình phương	0,000 (0,059)	-0,001 (-0,471)	0,000 (-0,119)
Lương lao động/giờ	-0,013** (-2,052)	-0,004 (-0,403)	0,003 (0,328)
Tiểu học	-0,317* (-1,751)	-1,291** (-2,431)	-0,194 (-1,033)
Trung học cơ sở	-0,206 (-1,123)	-1,300** (-2,453)	-0,045 (-0,236)
Trung học phổ thông	-0,163 (-0,881)	-0,858 (-1,609)	-0,137 (-0,709)
Cao đẳng, đại học hoặc cao hơn	-0,100 (-0,519)	-1,238** (-2,271)	0,078 (0,379)
Nghề nghiệp	-0,144** (-1,973)	-0,245 (-1,436)	-0,176** (-2,200)
<i>Đặc điểm về hộ gia đình</i>			
Thu nhập hộ ngoài tiền lương	0,048*** (2,749)	0,083*** (2,862)	-0,014 (-0,579)
Ông/bà sống cùng	-0,150 (-0,429)	0,176 (0,198)	-0,329 (-0,882)
Tuổi ông/bà	0,013 (0,743)	-0,018 (-0,415)	0,026 (1,343)
Tuổi ông/bà bình phương	0,000 (-0,896)	0,000 (0,138)	0,000 (-1,375)
Thành thị	0,938*** (10,803)		
<i>Thị trường lao động địa phương</i>			
Số việc làm tạo ra năm 2004	0,000 (0,347)	0,002 (1,225)	-0,002 (-1,361)
Số quan sát	3754	756	2998

Giá trị trong ngoặc là thống kê t. Mức ý nghĩa 0,1 được ký hiệu là *; 0,05 là **; và 0,01 là ***.

Ngoài ra, bảng 4 còn cho biết những người phụ nữ ở khu vực thành thị làm việc nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn và trung bình họ làm việc nhiều hơn phụ nữ nông thôn 0,94 giờ/ngày.

Một kết quả có thể gây ngạc nhiên đó là mối quan hệ thuận giữa thu nhập ngoài lương của hộ gia đình và số giờ làm việc của người mẹ. Cụ thể khi mà thu nhập ngoài lương của hộ gia đình tăng thêm một triệu đồng/năm, người phụ nữ sẽ làm việc tăng thêm 0,05 giờ mỗi ngày. Ảnh hưởng của thu

nhập ngoài lương của hộ tới thời gian làm việc của thành viên gia đình phụ thuộc vào hộ sử dụng thu nhập ngoài lương của hộ như thế nào. Nếu hộ sử dụng tiền đó cho chi tiêu, thời gian lao động của các thành viên sẽ giảm. Ngược lại khi hộ sử dụng tiền đó vào đầu tư mở rộng sản xuất hoặc thâm canh, thì thời gian lao động của các thành viên gia đình sẽ tăng lên. Thực tế những hộ gia đình có thu nhập ngoài lương thường không phải là các hộ đói hoặc nghèo, do vậy thu nhập đó không phải sử dụng cho tiêu

dùng mà thường được đầu tư vào việc mở rộng sản xuất hoặc thâm canh. Chính vì vậy, thu nhập này làm tăng thời gian làm việc của người phụ nữ.

Một kết quả thú vị khác là mối quan hệ giữa tiền lương và thời gian lao động của người mẹ. Kết quả ước lượng cho rằng khi lương tăng lên, người phụ nữ sẽ làm ít đi. Cụ thể khi lương tăng thêm một nghìn đồng/giờ, người phụ nữ sẽ giảm thời gian làm việc đi 0,04 giờ/ngày. Điều này có thể giải thích bằng sự làm việc mệt nhọc và kéo dài của lao động nông nghiệp và các lao động ở khu vực nông thôn. Do đó, khi mà tiền công tăng lên họ sẵn sàng giảm giờ làm, bởi họ đã làm việc cực nhọc trong suốt cả thời gian dài.

5. Kết luận

Bài viết này nghiên cứu sự ảnh hưởng của số con trong mỗi hộ gia đình tới sự tham gia lao động và cung lao động của người phụ nữ Việt Nam. Do biến số con là một biến nội sinh, nên phương pháp ước lượng Probit với biến công cụ và mô hình biến công cụ được sử dụng để đo lường sự ảnh hưởng của số con trong gia đình tới việc tham gia lao động và cung lao động của người mẹ. Với hai biến công cụ là giới tính của con lớn và biến cung giới tính của hai con lớn trong hộ gia đình, nghiên cứu đã tìm ra rằng số con có ảnh hưởng nghịch tới xác suất tham gia lao động và cung lao động của người phụ nữ. Cụ thể, khi số con tăng thêm một, người mẹ sẽ giảm xác suất tham gia lao động là 26,4% so với trước khi có thêm con và họ giảm số giờ làm 0,35 giờ/ngày. Sự ảnh hưởng này khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn theo hướng phụ nữ nông thôn sẵn sàng giảm nhiều hơn so với phụ nữ ở thành thị. Lý do chính đó là phụ nữ nông thôn thường làm công việc liên quan tới nông, lâm, ngư nghiệp có năng suất lao động thấp và làm việc không gò bó, không hợp đồng lao động, nên họ sẵn sàng giảm xác suất tham gia lao động và thời gian lao động khi họ sinh thêm con.

Kết quả của nghiên cứu này đóng góp một dẫn chứng thực nghiệm về sự tác động nghịch của số con trong hộ gia đình tới việc tham gia lao động và cung lao động của người phụ nữ. Đồng thời nghiên cứu cũng cung cấp thông tin tham khảo hữu ích cho các cặp vợ chồng trước khi quyết định sinh con, hoặc các nhà tuyển dụng lao động để có chính sách thích hợp khi sử dụng lao động nữ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angrist, J. D. and W. N. Evans (1998), Children and Their Parents' Labor Supply: Evidence From Exogenous Variation in Family Size, *American Economic Review*, Vol. 88, No. 3, pp. 450-477.
2. Becker, G. S. (1985), Human Capital, Effort, and the Sexual Division of Labor, *Journal of Labor Economics*, Vol. 3, No. 1, pp. S33-58.
3. Chun, H. and J. Oh (2002), An Instrumental Variable Estimate of The Effect of Fertility on the Labour Force Participation of Married Women, *Applied Economics Letters*, Vol. 9, No. 10, pp. 631-634.
4. Cristia, J. P. (2006), The Effects of The First Child on Female Labor Supply: Evidence from Women Seeking Fertility Services, *Working Paper Series*,
5. Haughton, J. (2007), Falling fertility in Vietnam, *Population Studies*, Vo. 51, pp. 203-211.
6. Kim, J., and Aassve, A. (2006), Fertility and Its Consequences on Family Labor Supply, *IZA Discussion Paper*, 2162.
7. Lundberg, S. and E. Rose (1999), The Determinants of Specialization within Marriage, Mimeo, *University of Washington*.
8. Phai, V. N. (1999), The 1997 Vietnam Demographic and Health Survey: Fertility and Fertility Regulation, *Vietnam Population News*, Vol. 10, Jan-Mar, 2-3.
9. Stock, J. H., J.H. Wright, and M. Yogo (2002), A Survey of Weak Instruments and Weak Identification in Generalized Method of Moments, *Journal of Business and Economic Statistics*, Vol. 20, No. 4, pp. 518-529.
10. Tổng cục Thống kê (2005), *Điều tra mức sống dân cư*, CD-ROM, Hà Nội.
11. World Bank (2006), *World Development Indicators*, Washington, D.C.